

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn
đến cầu Đổng, thành phố Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số
điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến
năm 2040;*

*Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú
Sơn đến cầu Đổng, thành phố Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2506/SXD-HĐXD ngày 22
tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng
Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đổng, thành phố Thanh Hóa (kèm
theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số 2398/SXD-HĐXD ngày 19/4/2023); của Ban
QLDA đầu tư xây dựng thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 242/TTr-BDA ngày
14/4/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, thành phố Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, thành phố Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thanh Hoá.

4. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận phường Phú Sơn và phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 7,17ha.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, Công trình giao thông, cấp II.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Hoàng Đức.

8. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, kết nối các tuyến giao thông quan trọng của tỉnh, phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh Quốc phòng. Tăng cường khả năng kết nối và tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại giữa các vùng trong khu vực với Cảng hàng không Thọ Xuân; giảm ùn tắc giao thông trên tuyến đường trục chính của thành phố Thanh Hóa và tạo trực cảnh quan đô thị.

9. Quy mô đầu tư: Đầu tư mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ Ngã tư Phú Sơn đến hết cầu Đồng với chiều dài tuyến $L=1.500m$ theo quy chuẩn QCVN 07-4:2016/BXD và tiêu chuẩn TCVN 13592:2022 Đường đô thị-Yêu cầu thiết kế; tốc độ thiết kế $V_{tk}=50km/h$; cầu trên tuyến bằng bê tông cốt thép theo tiêu chuẩn TCVN 11823:2017, tải trọng thiết kế HL93.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

10.1. Bình đồ, hướng tuyến: Theo quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 8340/UBND-CN ngày 13/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giao triển khai kết luận 811/KL-TU ngày 03/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và đầu tư một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, thành phố Thanh Hóa, cụ thể:

- Điểm đầu: Km0+00 giao với QL.47 tại Km20+050 (ngã tư Phú Sơn) thuộc địa bàn phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa.

- Điểm cuối: Km1+500 nối tiếp phạm vi nút giao thuộc dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn thuộc phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.

Trên tuyến có 2 đỉnh cấm cong với bán kính đường cong nhỏ nhất, $R=500m$.

10.2. Cắt dọc: Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường; đầu nối cao độ các tuyến đường hiện hữu và tuân thủ theo quy hoạch; độ dốc dọc của đường: nhỏ nhất 0%; lớn nhất 2,31%.

10.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_{nền}=43,0m$; chiều rộng mặt đường $B_{mặt}=2 \times 15m$; chiều rộng dải phân cách giữa: $B_{dpc}=3,0m$; chiều rộng vỉa hè trái, phải tuyến: $B_{vỉa\ hè}=2 \times 5,0m$. Độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i=1,5\%$.

10.4. Nền đường: Nền đắp bằng đất, vật liệu dạng hạt đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái taluy nền đắp thông thường có độ dốc 1/1,5. Lớp đất nền ngay dưới lớp kết cấu áo đường có chiều dày 30cm, được đầm chặt $K \geq 0,98$. Riêng đoạn từ Km0 đến Km0+277 và Km0+470 đến Km1+200 do địa chất nền đường không ổn định nên đào thay lớp đất bằng vật liệu dạng hạt, chiều dày thay lớp đất tính từ đáy lớp đất đắp $K \geq 0,98$ tối thiểu 80cm; phân ngăn cách giữa lớp đất $K \geq 0,98$ và lớp vật liệu dạng hạt sử dụng vải địa kỹ thuật (theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 29:2020/TCĐBVN nền đường đắp đá - thiết kế, thi công và nghiệm thu).

10.5. Mặt đường: Thiết kế mặt đường cấp cao A1, đảm bảo $E_{yc} \geq 160Mpa$. Kết cấu áo đường gồm: kết cấu nền đường mở rộng (KC1) và kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ (KC2, KC3), cụ thể:

- Kết cấu nền đường mở rộng (KC1): Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5kg/m^2$; bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0kg/m^2$; cấp phối đá dăm loại 1 dày 30cm; cấp phối đá dăm loại 2 dày 32cm; đất đắp đầm chặt $K \geq 98$ dày 30cm.

- Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ (áp dụng tại các vị trí có chiều dày bù vênh $H_{bv} < 8cm$) - KC2: Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5kg/m^2$; bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm; bù vênh bằng bê tông nhựa chặt C19 trên mặt đường cũ và tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5kg/m^2$.

- Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ (áp dụng tại các vị trí có chiều dày bù vênh $H_{bv} \geq 8cm$) - KC3: Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5kg/m^2$; bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0kg/m^2$; cấp phối đá dăm loại 1 bù vênh trên mặt đường cũ.

10.6. Nút giao:

- Nút giao tại Km0+00 giao với QL.47 tại Km20+050 (ngã tư Phú Sơn); Bán kính vuốt nối nhánh trái $R=25m$, nhánh phải $R=30m$. Nút giao tại Km0+276,35 giao với Đại lộ Đông Tây bán kính vuốt nối $R=25m$. Nút giao của dự án được

thiết kế theo phương án giao bằng, bố trí biển báo, vạch sơn đảm bảo theo quy định. Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính; Nút giao tại Km1+464,65 (cầu Đổng) với đường dân sinh: đầu tư hoàn trả đảm bảo thi công cầu Đổng và kết nối giao thông với đường dân sinh.

10.7. Phần cầu:

10.7.1. Cầu Cao:

a. Quy mô: Xây dựng cầu vĩnh cửu bằng dầm bản BTCT. Mở rộng sang trái tuyến 8,0m; phải tuyến 17,0m (Bề rộng toàn cầu sau khi hoàn thiện $B=44,0\text{m}$); gồm 04 nhịp giản đơn, mặt cắt ngang dầm bản bằng BTCT đúc sẵn, chiều dài nhịp (5,6m+5,5m+5,5m+5,6m), chiều dài dầm $L=5,6\text{m}$ (nhịp biên); $L=5,5\text{m}$ (nhịp giữa), chiều dài toàn cầu: $L_{tc}=22,36\text{m}$ (tính đến đuôi móng). Tải trọng thiết kế: HL93, tải trọng người $3 \times 10^{-3} \text{ Mpa}$.

b. Giải pháp thiết kế:

- Kết cấu phần trên: Mở rộng cầu bên trái tuyến 8,0m, trên mặt cắt ngang gồm 08 phiến dầm bản bằng BTCT, $L=5,6\text{m}$ (nhịp biên) và $L=5,5\text{m}$ (nhịp giữa), chiều cao dầm $H=0,35\text{m}$ dùng loại bê tông có $f'c=40\text{Mpa}$. Mở rộng cầu bên phải tuyến 17,0m, trên mặt cắt ngang gồm 17 phiến dầm bản bằng BTCT, $L=5,6\text{m}$ (nhịp biên) và $L=5,5\text{m}$ (nhịp giữa), chiều cao dầm $H=0,35\text{m}$ dùng loại bê tông có $f'c=40\text{Mpa}$. Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt C16 dày 7cm cộng bù vênh; tưới nhựa dính bám $0,5\text{kg/m}^2$, dung dịch phòng nước dạng phun, lớp liên kết bản BTCT dùng loại bê tông $f'c=30\text{Mpa}$ đổ tại chỗ dày nhỏ nhất 15cm, dốc ngang 1 mái 1,5%. Gờ lan can dùng bê tông có $f'c=30\text{Mpa}$ đổ tại chỗ, lan can bằng thép mạ tráng kẽm nhúng nóng, ống thoát nước D150, gối cầu bằng cao su cốt bản thép, khe co giãn răng lược.

- Kết cấu phần dưới:

+ Phần mở rộng bên trái tuyến: Mố cầu chân dề bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ. Móng mố đặt trên hệ gồm 07 cọc BTCT kích thước $40 \times 40\text{cm}$, chiều dài cọc dự kiến mố M1 $L_{dk}=32\text{m}$ và mố M2 $L_{dk}=32\text{m}$. Trụ cầu bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ; móng trụ đặt trên hệ gồm 07 cọc BTCT kích thước $40 \times 40\text{cm}$, chiều dài cọc dự kiến trụ T1 $L_{dk}=36\text{m}$, trụ T2 $L_{dk}=36\text{m}$ và trụ T3 $L_{dk}=36\text{m}$.

+ Phần mở rộng bên phải tuyến: Mố cầu chân dề bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ. Móng mố đặt trên hệ gồm 15 cọc BTCT kích thước $40 \times 40\text{cm}$, chiều dài cọc dự kiến mố M1 $L_{dk}=32\text{m}$ và mố M2 $L_{dk}=32\text{m}$. Trụ cầu bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ; móng trụ đặt trên hệ gồm 15 cọc BTCT kích thước $40 \times 40\text{cm}$, chiều dài cọc dự kiến trụ T1 $L_{dk}=36\text{m}$, trụ T2 $L_{dk}=36\text{m}$, trụ T3 $L_{dk}=36\text{m}$.

10.7.2. Cầu Đổng:

a. Quy mô: Xây dựng cầu vĩnh cửu bằng dầm I BTCT DU'L lắp ghép. Mở rộng sang trái tuyến 8,0m; phải tuyến 18,0m (Bề rộng toàn cầu sau khi hoàn thiện

B=44,0m), gồm 1 nhịp dầm I BTCT DƯL dài L=24,0m, chiều dài dầm L=24m, chiều dài toàn cầu $L_{tc}=32,10m$ (tính đến đuôi móng). Tải trọng thiết kế: HL93, tải trọng người 3×10^{-3} Mpa.

b. Giải pháp thiết kế:

- Kết cấu phần trên: Mở rộng cầu bên trái tuyến 8,0m, trên mặt cắt ngang gồm 04 phiên dầm I bằng BTCT DƯL, L=24m, chiều cao dầm H=1,45m, dùng loại bê tông có $f'_c=40Mpa$. Mở rộng cầu bên phải tuyến 18m, trên mặt cắt ngang gồm 09 phiên dầm I bằng BTCT DƯL, L=24m, chiều cao dầm H=1,45m, dùng loại bê tông có $f'_c=40Mpa$. Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt C16 dày 7cm cộng bù vênh; tưới nhựa dính bám $0,5kg/m^2$, dung dịch phòng nước dạng phun, lớp liên kết bản BTCT dùng loại bê tông $f'_c=30Mpa$ đổ tại chỗ dày nhỏ nhất 20cm, dốc ngang 1 mái 1,5%. Gờ lan can dùng bê tông có $f'_c=30Mpa$ đổ tại chỗ, lan can bằng thép mạ tráng kẽm nhúng nóng, ống thoát nước D150, gờ cầu bằng cao su cốt bản thép, khe co giãn răng lược.

- Kết cấu phần dưới:

+ Phần mở rộng bên trái tuyến: Mố chữ U bằng BTCT $f'_c=30Mpa$ đổ tại chỗ. Móng mố đặt trên hệ gồm 05 cọc khoan nhồi đường kính D=1,0m. Chiều dài cọc dự kiến mố M1 $L_{dk}=45,0m$ và mố M2 $L_{dk}=45,0m$.

+ Phần mở rộng bên phải tuyến: Mố chữ U bằng BTCT $f'_c=30Mpa$ đổ tại chỗ. Móng mố đặt trên hệ gồm 09 cọc khoan nhồi đường kính D=1,0m. Chiều dài cọc dự kiến mố M1 $L_{dk}=45,0m$ và mố M2 $L_{dk}=45m$.

10.8. Thoát nước:

10.8.1. Thoát nước mặt đường:

- Hệ thống thoát nước mưa bằng mương hộp chịu lực BTCT (đúc sẵn) chạy dưới làn xe thô sơ, khẩu độ B=0,8m - 1,0m, đặt trên lớp móng BTXM M150; Hồ ga thăm BTXM M250 (đổ tại chỗ) đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, được bố trí với khoảng cách trung bình 40m/hố. Tấm đan hố ga bằng BTCT M250 dày 18cm.

- Hồ thu nước mặt bằng BTXM M250 liên kết trực tiếp với hồ ga thăm bằng cống bê tông ly tâm D300. Hồ thu nước mặt bố trí tấm Composite chịu lực để chắn rác.

10.8.2. Thoát nước thải:

Sử dụng cống tròn bê tông ly tâm D300 đặt trên vỉa hè; gờ cống bằng BTCT M200 (đúc sẵn) bố trí 2 gờ/1 đốt cống. Hồ ga BTCT M250 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, được bố trí với khoảng cách trung bình 30m/hố. Tấm đan hố ga bằng BTCT M250 dày 10cm. Thoát nước thải từ cầu Cao về ngã tư Phú Sơn đầu nối với hệ thống thoát nước chung của thành phố; từ cầu Cao về phía cầu Đồng đầu nối với hệ thống thoát nước thải tại các điểm hố ga có cao độ phù hợp thuộc khu đô thị mới Đông Sơn.

10.9. Hào kỹ thuật:

- Hào kỹ thuật ngang tuyến tại Km0+31,61: kích thước thông thủy BxH=1,0mx1,0m. Kết cấu bằng BTCT M250 đặt trên lớp móng BTXM M150. Bố trí 02 hố thăm trên vỉa hè bằng BTCT M250 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Hệ thống hào kỹ thuật dọc tuyến: Trên vỉa hè hai bên tuyến với kích thước thông thủy BxH=1,0mx1,0m. Kết cấu bằng BTCT M250 đặt trên lớp móng BTXM M150. Trên hệ thống hào kỹ thuật bố trí các hố thăm bằng BTCT M250 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, khoảng cách trung bình 100m/hố.

10.10. Đan rãnh, vỉa hè, bó vỉa, gờ bó hè, cây xanh, hố trồng cây:

- Lát hè: Lát đá tự nhiên kích thước 30cmx30cm; đệm vữa XM M75 dày 2cm trên lớp BTXM M150 dày 12cm.

- Bó vỉa hè: Sử dụng bó vỉa bằng đá tự nhiên, kích thước bó vỉa đoạn thẳng 18x30x100cm, kích thước bó vỉa đoạn cong 18x30x20cm, đệm vữa XM M75 dày 2cm, trên lớp BTXM M150 dày 10cm.

- Gờ bó hè: Khóa hè được xây bằng gạch không nung dày 110mm, vữa xi măng M75, móng BT M150 dày 10cm. Trát trên bằng vữa xi măng M75 dày 2cm.

- Đan rãnh: BTXM M250 kích thước 30x5cm bố trí sát bó vỉa.

- Trồng cây xanh: Được trồng dọc hai bên vỉa hè với khoảng cách trung bình 10m/cây, đảm bảo theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh về Ban hành quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; sử dụng cây hoa Ban có đường kính từ 15cm đến 16cm, chiều cao từ 4,5m đến 5m.

- Hố trồng cây có kích thước 1,2mx1,2m được lắp ghép bằng các viên đá xẻ tự nhiên có kích thước (10x15x120)cm, cốt thành hố trồng cây bằng cốt vỉa hè; trên lớp lót bê tông M150 dày 10cm, liên kết vữa xi măng M100 dày 2cm.

10.11. An toàn giao thông:

- Hệ thống đảm bảo an toàn giao thông bố trí đầy đủ theo các quy định hiện hành. Các hạng mục bao gồm: Biển báo, vạch sơn phản quang, gờ giảm tốc. Hình dáng, quy cách, vị trí, kích thước, màu sắc... của các công trình tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

- Biển báo: Biển thiết kế bằng tôn dày 2mm sơn chống rỉ và sơn phản quang, cột treo biển báo được thiết kế ống thép mạ kẽm có đường kính D=90mm, được sơn 2 màu trắng đỏ, khoảng cách 25cm một vạch. Đế móng chôn cột có kích thước 50x50x50cm, bằng BTXM M200.

10.12. Điện chiếu sáng:

- Nguồn cấp: Lấy từ tủ điện tổng của TBA số 1-50kVA-(10)22/0,4kV nằm trên đường vào Nhà văn hóa Cao Sơn.

- Sử dụng cáp đồng CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm² dẫn về tủ

điện chiếu sáng. Toàn tuyến bố trí 01 tủ điều khiển, hệ thống cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm² đi trong hào kỹ thuật và được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D65/50.

- Trung bình cứ 30m bố trí 01 đèn chiếu sáng, dùng loại cột bát giác cao 11m liền cần đơn, đèn chiếu sáng loại Led công suất 150W, móng cột kích thước (100x80x80cm) bằng BTXM M150 đổ tại chỗ. Dây lên đèn bằng dây đồng 0,6/1kV-Cu/PVC/PVC-2x2,5mm² từ cầu đầu cửa cột lên bóng đèn.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

11. Số bước thiết kế: 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 1.008.416.926.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn không trăm linh tám tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, chín trăm hai sáu nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC: 719.859.940.000 đồng.
- Chi phí xây dựng: 164.328.806.250 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 2.048.433.265 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 7.265.581.540 đồng.
- Chi phí khác: 1.674.270.657 đồng.
- Chi phí dự phòng: 113.239.894.512 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh bố trí 450 tỷ đồng; vốn ngân sách thành phố Thanh Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác là 558,416 tỷ đồng.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện: Giao UBND thành phố Thanh Hóa làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thanh Hoá có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực

hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2398/SXD-HĐXD ngày 19/4/2023.

- UBND thành phố Thanh Hóa tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN: MỞ RỘNG ĐẠI LỘ LÊ LỢI, ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ PHÚ SƠN ĐẾN CẦU ĐỒNG,
THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			719.859.940.000	Ggpm
1.1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Theo bảng TH Chi tiết do chủ đầu tư cung cấp	719.859.940.000	
2	Chi phí xây dựng		2.1+....+2.5	164.328.806.250	Gxd
2.1	Giao thông		Theo bảng TH DT HM	60.318.791.370	
2.2	Thoát nước mưa, hệ thống kỹ thuật		Theo bảng TH DT HM	47.318.704.026	
2.3	Thoát nước thải		Theo bảng TH DT HM	3.835.502.296	
2.4	Cầu cao, cầu đồng		Theo bảng TH DT HM	48.525.370.899	
2.5	Điện chiếu sáng		Theo bảng TH DT HM	4.330.437.659	
3	Chi phí quản lý dự án	1,714%	Gxd trước thuế x tỷ lệ x 0,8	2.048.433.265	Gqlđ
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		4.1+....+4.15	7.265.581.540	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo QĐ 317/QĐ-GPMB ngày 05/11/2021	1.132.543.000	
4.2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi				
4.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng		Theo QĐ 255/QĐ-GPMB ngày 31/8/2021	23.949.747	
4.4	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn TKBVTC		Tạm tính	680.600.203	
4.5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,151%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.891.424.560	
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,079%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	129.819.757	
4.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,076%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	124.889.893	
4.8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn + kiểm toán	0,482%	Gtv trước thuế x tỷ lệ	29.705.307	
4.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,074%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	121.603.317	
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,496%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	2.458.358.942	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.11	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước lập TKBVTC	4,068%	Gks trước thuế x tỷ lệ	27.686.816	
4.12	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh		Tạm tính	275.000.000	
4.13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%	Mức tối đa	50.000.000	
4.14	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%	Mức tối đa	50.000.000	
4.15	Một số chi phí tư vấn khác (cầm cọc GPMB, trích đo, trích lục, chỉnh lý bản đồ...)		Tạm tính	270.000.000	
5	Chi phí khác		5.1+...+5.6	1.674.270.657	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,25%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	410.822.016	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,006%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 50%	30.597.066	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			233.814.122	
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với chi phí xây dựng, CPTV, CP khác	0,090%	(Gxd+Gqlđ+Gtv+Gk) x tỷ lệ x 50%	71.845.635	
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với chi phí đền bù GPMB	0,045%	Ggpmb x tỷ lệ x 50%	161.968.487	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập			737.293.864	
	Chi phí kiểm toán độc lập đối với chi phí xây dựng, CPTV, CP khác	0,129%	(Gxd+Gqlđ+Gtv+Gk) x tỷ lệ	226.553.237	
	Chi phí kiểm toán độc lập đối với chi phí đền bù GPMB	0,065%	Ggpmb x tỷ lệ	510.740.627	
5.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	5%	Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	111.743.588	
5.6	Chi phí đấu nối điện, nước, hạ tầng kỹ thuật		Tạm tính	150.000.000	
6	Chi phí dự phòng		6.1+6.2	113.239.894.512	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10%	(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđ+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	89.517.703.171	
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,650%	(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđ+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	23.722.191.340	
	Tổng cộng			1.008.416.926.224	Gxdct
	Làm tròn			1.008.416.926.000	